

Số: /2025/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá về công tác xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ do nhà Nước định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 107/TTr-SNNMT ngày 11 tháng 8 năm 2025 về việc ban hành Quyết định Quy định đơn giá về công tác xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau; ý kiến thống nhất của tập thể Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh (Công văn số 2504/UBND-NNXD ngày 14/8/2025);

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá về công tác xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá về công tác xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đơn giá được áp dụng cho các cơ quan Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện công tác xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin và kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Đơn giá về công tác xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường

1. Đơn giá về công tác xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường, bao gồm:

a) Đơn giá xây dựng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác, vận hành cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

b) Đơn giá duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường, gồm: Đơn giá duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường; đơn giá duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin và đơn giá duy trì, vận hành phần mềm hệ thống.

c) Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường, gồm: Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu phần mềm hỗ trợ việc quản lý khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường; đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành tài

nguyên và môi trường; đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin và đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành phần mềm hệ thống.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục)

2. Đơn giá về công tác xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Áp dụng Đơn giá

1. Đơn giá được sử dụng làm cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, thanh quyết toán cho các nhiệm vụ, dự án và các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thực hiện công tác về xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ, dự án về xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau có nguồn vốn thực hiện ngoài nguồn vốn ngân sách Nhà nước áp dụng đơn giá theo Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các phòng: NN-XD, KT-TH, NC;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng công);
- Lưu: VT SĐạt (QĐ 59), KP73/9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Hữu Trí

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh
quy định đơn giá về công tác xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường
trên địa bàn tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

1. Đơn giá xây dựng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác, vận hành cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau

STT	Nội dung	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11= 5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
I	XÁC ĐỊNH YÊU CẦU													
1	Thu thập các quy trình nghiệp vụ của tổ chức, đơn vị sử dụng hệ thống	KK1	THSD	1.067.040	3.425	28.174	9.460	27.833	1.126.472	1.135.932	168.971	170.390	1.295.442	1.306.322
		KK2		1.333.800	4.281	28.174	11.825	34.791	1.401.046	1.412.871	210.157	211.931	1.611.203	1.624.802
		KK3		1.733.940	5.565	28.174	15.373	45.228	1.812.907	1.828.280	271.936	274.242	2.084.844	2.102.522
2	Xác định các yêu cầu chức năng	KK1	THSD	1.688.591	5.132	5.229	14.166	41.749	1.740.701	1.754.867	261.105	263.230	2.001.806	2.018.097
		KK2		2.110.739	6.415	5.229	17.708	52.187	2.174.569	2.192.277	326.185	328.842	2.500.754	2.521.118
		KK3		2.743.960	8.339	5.229	23.020	67.843	2.825.371	2.848.391	423.806	427.259	3.249.177	3.275.650
3	Đặc tả dữ liệu	KK1	ĐTQL	2.251.454	6.844	4.438	18.920	55.666	2.318.402	2.337.322	347.760	350.598	2.666.162	2.687.921
		KK2		2.814.318	8.555	4.438	23.651	69.582	2.896.893	2.920.543	434.534	438.082	3.331.427	3.358.625
		KK3		3.658.613	11.122	4.438	30.746	90.457	3.764.629	3.795.375	564.694	569.306	4.329.324	4.364.682

STT	Nội dung	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
4	Xác định yêu cầu khác	KK1	Phần mềm	1.512.529	5.132	26.245	14.166	41.749	1.585.655	1.599.822	237.848	239.973	1.823.504	1.839.795
		KK2		1.890.662	6.415	26.245	17.708	52.187	1.975.508	1.993.216	296.326	298.982	2.271.834	2.292.198
		KK3		2.457.860	8.339	26.245	23.020	67.843	2.560.287	2.583.307	384.043	387.496	2.944.330	2.970.803
II	PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ													
II.1	Phân tích yêu cầu													
1	Xác định lại các quy trình nghiệp vụ được tin học hóa	KK1	THSD	2.074.059	6.420	4.129	17.362	46.915	2.131.523	2.148.885	319.728	322.333	2.451.251	2.471.218
		KK2		2.592.574	8.025	4.129	21.703	58.644	2.663.371	2.685.074	399.506	402.761	3.062.877	3.087.835
		KK3		3.370.346	10.432	4.129	28.214	76.237	3.461.144	3.489.357	519.172	523.404	3.980.315	4.012.761
2	Xác định danh sách chức năng hệ thống	KK1	THSD	800.280	2.566	5.329	7.095	20.866	829.041	836.136	124.356	125.420	953.397	961.556
		KK2		1.000.350	3.207	5.329	8.869	26.083	1.034.969	1.043.838	155.245	156.576	1.190.214	1.200.413
		KK3		1.300.455	4.170	5.329	11.529	33.908	1.343.861	1.355.390	201.579	203.309	1.545.440	1.558.699
3	Xác định các yêu cầu về thông tin dữ liệu	KK1	ĐTQL	25.208.820	85.564	18.990	228.032	590.489	25.903.863	26.131.895	3.885.579	3.919.784	29.789.443	30.051.679
		KK2		31.511.025	106.955	18.990	285.040	738.111	32.375.081	32.660.121	4.856.262	4.899.018	37.231.344	37.559.140
		KK3		40.964.333	139.042	18.990	370.552	959.545	42.081.909	42.452.461	6.312.286	6.367.869	48.394.195	48.820.330
4	Xác định các yêu cầu về giao diện của phần mềm	KK1	THSD	1.008.353	2.566	5.329	7.095	20.866	1.037.114	1.044.209	155.567	156.631	1.192.681	1.200.840
		KK2		945.331	3.207	5.329	8.869	26.083	979.950	988.818	146.992	148.323	1.126.942	1.137.141
		KK3		1.638.573	4.170	5.329	11.529	33.908	1.681.979	1.693.509	252.297	254.026	1.934.276	1.947.535

STT	Nội dung	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
5	Xác định các yêu cầu phi chức năng của phần mềm	KK1	Phần mềm	6.172.826	22.245	5.329	61.420	180.863	6.381.263	6.442.683	957.189	966.402	7.338.452	7.409.085
		KK2		7.716.033	27.806	5.329	76.775	226.079	7.975.246	8.052.021	1.196.287	1.207.803	9.171.533	9.259.824
		KK3		10.030.843	36.148	5.329	99.807	293.902	10.366.222	10.466.028	1.554.933	1.569.904	11.921.155	12.035.933
II.2	Thiết kế hệ thống													
1	Thiết kế kiến trúc phần mềm	KK1	THSD	956.868	2.911	3.558	8.020	23.653	986.990	995.010	148.048	149.251	1.135.038	1.144.261
		KK2		1.196.085	3.639	3.558	10.025	29.566	1.232.848	1.242.873	184.927	186.431	1.417.775	1.429.304
		KK3		1.554.911	4.731	3.558	13.032	38.436	1.601.635	1.614.668	240.245	242.200	1.841.880	1.856.868
2	Thiết kế biểu đồ THSD	KK1	THSD	2.224.778	7.703	4.079	20.770	56.311	2.292.871	2.313.641	343.931	347.046	2.636.802	2.660.687
		KK2		2.780.973	9.629	4.079	25.962	70.389	2.865.069	2.891.031	429.760	433.655	3.294.830	3.324.686
		KK3		3.615.265	12.517	4.079	33.751	91.506	3.723.367	3.757.117	558.505	563.568	4.281.872	4.320.685
3	Thiết kế biểu đồ tuần tự	KK1	THSD	1.067.040	3.425	3.558	9.460	27.833	1.101.855	1.111.315	165.278	166.697	1.267.133	1.278.013
		KK2		1.333.800	4.281	3.558	11.825	34.791	1.376.429	1.388.255	206.464	208.238	1.582.894	1.596.493
		KK3		1.733.940	5.565	3.558	15.373	45.228	1.788.291	1.803.664	268.244	270.550	2.056.535	2.074.213
4	Thiết kế biểu đồ lớp (class)	KK1	THSD	1.853.982	6.420	4.079	17.362	46.915	1.911.395	1.928.757	286.709	289.314	2.198.105	2.218.071
		KK2		2.317.478	8.025	4.079	21.703	58.644	2.388.224	2.409.927	358.234	361.489	2.746.458	2.771.416
		KK3		3.012.721	10.432	4.079	28.214	76.237	3.103.468	3.131.682	465.520	469.752	3.568.989	3.601.434
5	Thiết kế	KK1	ĐTQL	14.933.225	46.199	27.813	124.619	331.327	15.338.564	15.463.183	2.300.785	2.319.478	17.639.349	17.782.661

STT	Nội dung	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
	mô hình cơ sở dữ liệu (database)	KK2		18.666.531	57.749	27.813	155.774	414.159	19.166.252	19.322.026	2.874.938	2.898.304	22.041.190	22.220.330
		KK3		24.266.490	75.074	27.813	202.506	538.406	24.907.784	25.110.290	3.736.168	3.766.543	28.643.951	28.876.833
6	Thiết kế giao diện phần mềm	KK1	THSD	504.176	1.712	24.313	4.706	614	530.815	535.521	79.622	80.328	610.438	615.850
		KK2		630.221	2.140	24.313	5.883	767	657.441	663.324	98.616	99.499	756.057	762.822
		KK3		819.287	2.783	24.313	7.648	997	847.379	855.027	127.107	128.254	974.486	983.281
III	LẬP TRÌNH													
1	Viết mã nguồn	KK1	THSD	10.083.528	34.226	7.005	87.307	252.586	10.377.345	10.464.651	1.556.602	1.569.698	11.933.946	12.034.349
		KK2		12.604.410	42.782	7.005	109.133	315.733	12.969.930	13.079.063	1.945.489	1.961.859	14.915.419	15.040.922
		KK3		16.385.733	55.617	7.005	141.873	410.452	16.858.807	17.000.680	2.528.821	2.550.102	19.387.628	19.550.782
2	Tích hợp mã nguồn	KK1	THSD	1.600.560	5.132	3.545	9.044	37.892	1.647.129	1.656.172	247.069	248.426	1.894.198	1.904.598
		KK2		2.000.700	6.415	3.545	11.304	47.365	2.058.025	2.069.329	308.704	310.399	2.366.729	2.379.729
		KK3		2.600.910	8.339	3.545	14.696	61.575	2.674.369	2.689.065	401.155	403.360	3.075.524	3.092.424
IV	KIỂM TRA, KIỂM THỬ													
1	Kiểm tra mã nguồn theo quy tắc lập trình	KK1	THSD	296.771	1.067	1.772	3.141	11.321	310.930	314.071	46.640	47.111	357.570	361.182
		KK2		296.771	1.067	1.772	3.141	11.321	310.930	314.071	46.640	47.111	357.570	361.182
		KK3		296.771	1.067	1.772	3.141	11.321	310.930	314.071	46.640	47.111	357.570	361.182

STT	Nội dung	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
2	Kiểm thử mức thành phần	KK1	THSD	1.519.465	5.477	4.048	15.115	44.519	1.573.509	1.588.624	236.026	238.294	1.809.536	1.826.918
		KK2		1.899.331	6.847	4.048	18.893	55.649	1.965.875	1.984.768	294.881	297.715	2.260.756	2.282.483
		KK3		2.469.131	8.901	4.048	24.562	72.343	2.554.423	2.578.984	383.163	386.848	2.937.586	2.965.832
3	Kiểm thử mức hệ thống	KK1	THSD	666.900	2.142	3.532	6.372	22.650	695.224	701.596	104.284	105.239	799.507	806.835
		KK2		833.625	2.677	3.532	7.965	28.313	868.147	876.112	130.222	131.417	998.368	1.007.529
		KK3		1.083.713	3.480	3.532	10.355	36.807	1.127.531	1.137.886	169.130	170.683	1.296.661	1.308.569
V	HOÀN THIỆN, ĐÓNG GÓI SẢN PHẨM													
1	Viết tài liệu mô tả giới thiệu phần mềm	KK1	THSD	266.760	854	2.414	2.513	9.057	279.084	281.597	41.863	42.240	320.946	323.836
		KK2		333.450	1.067	2.414	3.141	11.321	348.251	351.392	52.238	52.709	400.489	404.101
		KK3		433.485	1.387	2.414	4.083	14.717	452.003	456.086	67.800	68.413	519.803	524.499
2	Viết tài liệu hướng dẫn cài đặt phần mềm	KK1	THSD	118.708	429	1.684	1.299	4.537	125.358	126.657	18.804	18.998	144.162	145.655
		KK2		148.385	537	1.684	1.623	5.671	156.277	157.900	23.441	23.685	179.718	181.585
		KK3		192.901	698	1.684	2.110	7.372	202.654	204.765	30.398	30.715	233.053	235.480
3	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm	KK1	THSD	356.125	1.283	2.644	3.812	13.594	373.645	377.456	56.047	56.618	429.691	434.075
		KK2		445.156	1.604	2.644	4.764	16.992	466.395	471.159	69.959	70.674	536.354	541.833
		KK3		578.702	2.085	2.644	6.194	22.090	605.520	611.714	90.828	91.757	696.348	703.471
4	Đóng gói	KK1	THSD	800.280	1.450	3.131	3.512	12.625	817.486	820.997	122.623	123.150	940.109	944.147

STT	Nội dung	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
	phần mềm	KK2		1.000.350	1.812	3.131	4.389	15.781	1.021.074	1.025.464	153.161	153.820	1.174.235	1.179.283
		KK3		1.300.455	2.356	3.131	5.706	20.516	1.326.457	1.332.164	198.969	199.825	1.525.426	1.531.988
VI	CÀI ĐẶT, CHUYỂN GIAO, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG													
1	Cài đặt phần mềm trên hạ tầng của đơn vị sử dụng	KK1	THSD	201.671	759	751	1.849	5.556	208.737	210.586	31.311	31.588	240.048	242.174
		KK2		252.088	949	751	2.311	6.945	260.734	263.045	39.110	39.457	299.844	302.502
		KK3		327.715	1.234	751	3.004	9.029	338.729	341.733	50.809	51.260	389.538	392.993
2	Đào tạo hướng dẫn người dùng sử dụng phần mềm	KK1	THSD	756.265	2.639	1.268	7.095	20.866	781.038	788.132	117.156	118.220	898.193	906.352
		KK2		945.331	3.299	1.268	8.869	26.083	975.980	984.849	146.397	147.727	1.122.377	1.132.576
		KK3		1.228.930	4.289	1.268	11.529	33.908	1.268.394	1.279.923	190.259	191.988	1.458.653	1.471.911
3	Bàn giao tài liệu hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm	KK1	Phần mềm	148.385	628	343	1.623	5.671	155.027	156.651	23.254	23.498	178.281	180.148
		KK2		148.385	628	343	1.623	5.671	155.027	156.651	23.254	23.498	178.281	180.148
		KK3		148.385	628	343	1.623	5.671	155.027	156.651	23.254	23.498	178.281	180.148
VII	BẢO TRÌ, BẢO HÀNH PHẦN MỀM													
1	Chỉnh sửa và khắc phục các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng phần	KK1	THSD	201.671	686	557	1.729	5.047	207.960	209.689	31.194	31.453	239.154	241.142
		KK2		252.088	857	557	2.161	6.308	259.811	261.972	38.972	39.296	298.782	301.268

STT	Nội dung	Khó khăn	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
	mềm	KK3		327.715	1.115	557	2.809	8.201	337.587	340.396	50.638	51.059	388.225	391.456
2	Phát hành các bản vá lỗi	KK1	THSD	151.253	513	557	1.320	3.789	156.112	157.433	23.417	23.615	179.529	181.047
		KK2		189.066	641	557	1.650	4.737	195.001	196.651	29.250	29.498	224.251	226.149
		KK3		245.786	834	557	2.145	6.157	253.334	255.480	38.000	38.322	291.334	293.802
3	Xử lý sự cố liên quan đến dữ liệu	KK1	ĐTQL	352.923	1.199	557	3.049	8.836	363.515	366.565	54.527	54.985	418.043	421.549
		KK2		441.154	1.499	557	3.811	11.045	454.255	458.066	68.138	68.710	522.393	526.776
		KK3		573.501	1.949	557	4.955	14.358	590.364	595.319	88.555	89.298	678.919	684.617
VIII	QUẢN LÝ VÀ CẬP NHẬT YÊU CẦU THAY ĐỔI													
1	Ghi nhận yêu cầu thay đổi	KK1-3	THSD	260.091	1.067	1.760	2.916	10.514	273.431	276.347	41.015	41.452	314.446	317.799
2	Cập nhật các sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thay đổi	KK1-3	THSD	1.333.800	4.281	7.005	11.755	42.098	1.387.183	1.398.938	208.078	209.841	1.595.261	1.608.779

2. Đơn giá duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường

2.1. Đơn giá duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%			
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8 +9	12 =10*15%	13 =11*15%	14=10+12	15=11+13
I	KIỂM TRA, GIÁM SÁT													
1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống	Phần mềm	KK1	1.309.038	5.872	-	14.619	29.277	1.344.187	1.358.807	201.628	203.821	1.545.816	1.562.628
			KK2	1.636.493	7.340	-	18.274	36.597	1.680.429	1.698.703	252.064	254.806	1.932.494	1.953.509
			KK3	2.127.284	9.542	-	23.756	47.575	2.184.402	2.208.158	327.660	331.224	2.512.062	2.539.382
2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống	Phần mềm	KK1	1.493.646	5.872	-	14.619	29.277	1.528.795	1.543.415	229.319	231.512	1.758.115	1.774.927
			KK2	1.867.280	7.340	-	18.274	36.597	1.911.217	1.929.491	286.683	289.424	2.197.899	2.218.914
			KK3	2.427.286	9.542	-	23.756	47.575	2.484.404	2.508.160	372.661	376.224	2.857.064	2.884.384
3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống	Phần mềm	KK1	8.962.469	35.233	-	87.704	175.655	9.173.357	9.261.062	1.376.004	1.389.159	10.549.361	10.650.221
			KK2	11.203.086	44.042	-	109.631	219.569	11.466.697	11.576.327	1.720.004	1.736.449	13.186.701	13.312.776
			KK3	14.564.012	57.254	-	142.520	285.439	14.906.706	15.049.225	2.236.006	2.257.384	17.142.711	17.306.609
4	Kiểm tra, giám sát các dịch vụ của hệ thống	Phần mềm	KK1	8.962.469	35.233	-	87.704	175.655	9.173.357	9.261.062	1.376.004	1.389.159	10.549.361	10.650.221
			KK2	11.203.086	44.042	-	109.631	219.569	11.466.697	11.576.327	1.720.004	1.736.449	13.186.701	13.312.776
			KK3	14.564.012	57.254	-	142.520	285.439	14.906.706	15.049.225	2.236.006	2.257.384	17.142.711	17.306.609
5	Kiểm tra theo dõi hiện trạng của hệ thống, sao lưu	Phần mềm	KK1	712.249	2.800	47.061	7.287	14.069	776.180	783.466	116.427	117.520	892.607	900.986
			KK2	890.312	3.500	47.061	9.108	17.587	958.459	967.567	143.769	145.135	1.102.228	1.112.702
			KK3	1.157.405	4.550	47.061	11.841	22.863	1.231.879	1.243.719	184.782	186.558	1.416.660	1.430.277
II	GHI NHẬN SỰ CỐ													
1	Ghi nhận sự cố	Phần mềm	KK1	26.009	117	1.989	307	586	28.701	29.008	4.305	4.351	33.007	33.360

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%			
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
	(trong trường hợp yêu cầu mở rộng chức năng)		KK2	32.511	146	1.989	384	733	35.380	35.763	5.307	5.365	40.686	41.128
			KK3	42.395	190	1.989	499	953	45.527	46.026	6.829	6.904	52.356	52.930
2	Xác minh sự cố	Phần mềm	KK1	66.690	233	-	581	1.164	68.087	68.668	10.213	10.300	78.300	78.968
			KK2	83.363	292	-	726	1.455	85.109	85.835	12.766	12.875	97.875	98.710
			KK3	108.371	379	-	944	1.891	110.642	111.586	16.596	16.738	127.238	128.324
3	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	26.009	117	1.989	307	586	28.701	29.008	4.305	4.351	33.007	33.360
			KK2	32.511	146	1.989	384	733	35.380	35.763	5.307	5.365	40.686	41.128
			KK3	42.395	190	1.989	499	953	45.527	46.026	6.829	6.904	52.356	52.930
III	PHÂN TÍCH SỰ CỐ													
1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	66.690	233	-	581	1.164	68.087	68.668	10.213	10.300	78.300	78.968
			KK2	83.363	292	-	726	1.455	85.109	85.835	12.766	12.875	97.875	98.710
			KK3	108.371	379	-	944	1.891	110.642	111.586	16.596	16.738	127.238	128.324
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố	Phần mềm	KK1	1.055.369	3.500	-	8.712	17.449	1.076.318	1.085.031	161.448	162.755	1.237.766	1.247.785
			KK2	1.319.212	4.375	-	10.890	21.811	1.345.398	1.356.288	201.810	203.443	1.547.208	1.559.732
			KK3	1.715.327	5.688	-	14.158	28.355	1.749.369	1.763.527	262.405	264.529	2.011.774	2.028.056
3	Đề xuất giải pháp khắc phục	Phần mềm	KK1	1.266.443	4.200	70.659	10.938	21.104	1.362.406	1.373.344	204.361	206.002	1.566.767	1.579.346
			KK2	1.583.054	5.250	70.659	13.673	26.380	1.685.343	1.699.016	252.801	254.852	1.938.144	1.953.868

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%			
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
	sự cố		KK3	2.057.970	6.825	70.659	17.774	34.294	2.169.748	2.187.523	325.462	328.128	2.495.210	2.515.651
IV	KHẮC PHỤC SỰ CỐ													
1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất	Phần mềm	KK1	211.074	700	-	1.742	3.490	215.264	217.006	32.290	32.551	247.554	249.557
			KK2	263.842	875	-	2.178	4.363	269.080	271.258	40.362	40.689	309.442	311.947
			KK3	342.995	1.138	-	2.832	5.672	349.804	352.636	52.471	52.895	402.275	405.531
2	Thực hiện giải pháp khắc phục	Phần mềm	KK1	1.266.443	4.200	-	10.455	20.939	1.291.582	1.302.037	193.737	195.306	1.485.320	1.497.343
			KK2	1.583.054	5.250	-	13.069	26.174	1.614.478	1.627.546	242.172	244.132	1.856.650	1.871.678
			KK3	2.057.970	6.825	-	16.989	34.026	2.098.821	2.115.810	314.823	317.372	2.413.645	2.433.182
3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục	Phần mềm	KK1	211.074	350	-	871	1.745	213.169	214.041	31.975	32.106	245.145	246.147
			KK2	263.842	438	-	1.089	2.181	266.462	267.551	39.969	40.133	306.431	307.683
			KK3	343.347	569	-	1.416	2.836	346.752	348.168	52.013	52.225	398.765	400.393
4	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	26.009	117	1.989	307	586	28.701	29.008	4.305	4.351	33.007	33.360
			KK2	32.511	146	1.989	384	733	35.380	35.763	5.307	5.365	40.686	41.128
			KK3	42.395	190	1.989	499	953	45.527	46.026	6.829	6.904	52.356	52.930
V	BÁO CÁO THỐNG KÊ, NHẬT KÝ													

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%			
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	KK 1-3	260.091	1.167	15.642	3.040	5.862	282.762	285.801	42.414	42.870	325.176	328.672
VI	SAO LƯU, PHỤC HỒI HỆ THỐNG													
1	Thực hiện sao lưu hệ thống theo định kỳ, đột xuất, kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu sao lưu Cập nhật nhật ký	Phần mềm	KK 1-3	890.312	3.500	47.061	9.108	17.587	958.459	967.567	143.769	145.135	1.102.228	1.112.702
2	Thực hiện phục hồi hệ thống khi có yêu cầu	Phần mềm	KK 1-3	445.156	1.750	-	4.356	8.725	455.631	459.987	68.345	68.998	523.976	528.985
VII	CÀI ĐẶT BẢN VÁ LỖI													
1	Kiểm tra các bản nâng cấp, vá lỗi của hệ thống	Phần mềm	KK 1-3	65.023	292	-	726	1.455	66.769	67.495	10.015	10.124	76.785	77.620

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Không có khấu hao		Có khấu hao	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13		
2	Thực hiện nâng cấp, cập nhật vá lỗi hệ thống	Phần mềm	KK 1-3	1.335.467	5.250	70.659	13.673	26.380	1.437.756	1.451.429	215.663	217.714	1.653.420	1.669.143		
VIII HỖ TRỢ NGƯỜI DÙNG																
1	Tiếp nhận yêu cầu người dùng (trực tiếp, điện thoại, email)	Người dùng	KK1	1.821	8	-	18	39	1.868	1.886	280	283	2.148	2.169		
			KK2	2.081	10	-	23	49	2.139	2.162	321	324	2.460	2.487		
			KK3	2.861	13	-	30	64	2.937	2.967	441	445	3.378	3.412		
2	Hỗ trợ trong việc cài đặt phần mềm	Người dùng	KK1	11.871	47	-	117	233	12.150	12.267	1.823	1.840	13.973	14.108		
			KK2	14.839	58	-	146	291	15.188	15.334	2.278	2.300	17.466	17.634		
			KK3	19.290	76	-	190	378	19.744	19.935	2.962	2.990	22.706	22.925		
3	Xử lý yêu cầu người dùng	Người dùng	KK1	37.813	140	-	349	698	38.652	39.001	5.798	5.850	44.449	44.851		
			KK2	47.267	175	-	436	873	48.315	48.751	7.247	7.313	55.562	56.063		
			KK3	61.762	228	-	567	1.135	63.124	63.691	9.469	9.554	72.593	73.245		
4	Ghi nhận kết quả xử lý	Người dùng	KK1	1.821	8	173	19	39	2.040	2.059	306	309	2.346	2.368		
			KK2	2.081	10	173	24	49	2.312	2.336	347	350	2.659	2.686		
			KK3	2.861	13	173	31	64	3.110	3.141	467	471	3.577	3.612		

2.2. Đơn giá duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí	Chi	Chi	Chi phí	Chi phí	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
-----	--------------------	-----	---------	-----	-----	---------	---------	-------------------	---------------	------------------

			LDKT	phí dụng cụ	phí thiết bị	năng lượng	vật liệu	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10-6	10=4+5+6+7+8	11=9*15%	12=10*15%	13=9+11	14=10+12
I	KIỂM TRA, GIÁM SÁT												
1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống	Thiết bị	1.641.174	13.173	23.073	74.106	375.800	2.104.254	2.127.326	315.638	319.099	2.419.892	2.446.425
	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống	Thiết bị	3.282.348	15.040	45.593	145.239	-	3.442.628	3.488.220	516.394	523.233	3.959.022	4.011.453
	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống	Thiết bị	1.187.082	4.767	14.428	46.112	-	1.237.961	1.252.389	185.694	187.858	1.423.655	1.440.248
II	GHI NHẬN SỰ CỐ												
1	Ghi nhận sự cố	Thiết bị	32.511	151	461	1.338	-	34.000	34.462	5.100	5.169	39.100	39.631
2	Xác minh sự cố	Thiết bị	236.333	897	2.554	6.563	-	243.793	246.346	36.569	36.952	280.362	283.298
3	Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	32.511	151	491	1.551	4.150	38.362	38.853	5.754	5.828	44.117	44.681
III	PHÂN TÍCH SỰ CỐ												
1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố	Thiết bị	83.363	298	904	2.889	-	86.549	87.454	12.982	13.118	99.531	100.572
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố	Thiết bị	527.685	1.788	5.265	13.976	13.950	557.398	562.663	83.610	84.399	641.008	647.062

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
								Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10-6	10=4+5+6+7+8	11=9*15%	12=10*15%	13=9+11	14=10+12
3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Thiết bị	250.088	894	2.865	9.324	2.790	263.096	265.960	39.464	39.894	302.560	305.855
IV	KHẮC PHỤC SỰ CỐ												
1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất	Thiết bị	83.363	298	957	3.127	3.750	90.537	91.494	13.581	13.724	104.117	105.218
2	Thực hiện giải pháp khắc phục	Thiết bị	527.685	2.308	5.110	13.311	-	543.303	548.414	81.495	82.262	624.799	630.676
3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục	Thiết bị	41.681	151	452	1.440	-	43.272	43.724	6.491	6.559	49.763	50.283
4	Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	18.697	80	236	782	3.750	23.309	23.545	3.496	3.532	26.805	27.077
V	BÁO CÁO THÔNG KÊ, NHẬT KÝ												
1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống, nhật ký hệ thống	Thiết bị	37.096	149	478	1.563	7.500	46.309	46.787	6.946	7.018	53.255	53.805
VI	BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG												

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
								Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10-6	10=4+5+6+7+8	11=9*15%	12=10*15%	13=9+11	14=10+12
1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, thông báo cho các bộ phận liên quan về lịch bảo dưỡng định kỳ	Thiết bị	12.464	50	159	523	2.500	15.536	15.696	2.330	2.354	17.867	18.050
2	Vệ sinh các thiết bị	Thiết bị	65.023	698	904	2.876	-	68.597	69.501	10.289	10.425	78.886	79.926
3	Kiểm tra các kết nối của các thiết bị ngoại vi, kết nối nguồn, kết nối mạng, kết nối hệ thống của các thiết bị	Thiết bị	12.464	79	150	480	-	13.023	13.173	1.953	1.976	14.976	15.149
4	Kiểm tra môi trường hoạt động, độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống làm mát của hệ thống	Thiết bị	24.632	100	302	958	-	25.690	25.991	3.853	3.899	29.543	29.890
5	Lấy bản ghi nhật ký hệ thống hoạt động (log dữ liệu), kiểm tra các đèn cảnh báo	Thiết bị	24.632	100	302	958	-	25.690	25.991	3.853	3.899	29.543	29.890
6	Chạy các chương trình kiểm tra hiệu năng máy tính, máy chủ về trạng thái hoạt động của thiết bị	Thiết bị	74.193	298	904	2.876	-	77.366	78.271	11.605	11.741	88.971	90.012

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
								Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10-6	10=4+5+6+7+8	11=9*15%	12=10*15%	13=9+11	14=10+12
7	Kiểm tra danh mục các phần mềm được phép chạy trên máy chủ và loại bỏ các phần mềm không được phép trên máy tính, máy chủ	Thiết bị	37.096	149	452	1.438	-	38.684	39.136	5.803	5.870	44.486	45.006
8	Kiểm tra toàn bộ hệ thống và ghi nhận hiện trạng phục vụ cho các kỳ bảo dưỡng tiếp theo	Thiết bị	74.193	298	957	3.127	2.500	80.117	81.074	12.018	12.161	92.135	93.235
9	Thay thế/sửa chữa các thiết bị hỏng hóc phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng	Thiết bị	148.385	596	1.908	6.251	2.500	157.732	159.640	23.660	23.946	181.392	183.586
VII	CẬP NHẬT FIRMWARE												
1	Lập kế hoạch cập nhật, thông báo đến các bộ phận liên quan	Thiết bị	6.232	25	692	259	1.250	7.766	8.458	1.165	1.269	8.931	9.727
2	Thực hiện sao lưu dữ liệu	Thiết bị	74.193	298	904	2.876	-	77.366	78.271	11.605	11.741	88.971	90.012
3	Kiểm tra các phiên bản firmware của hệ thống	Thiết bị	12.464	50	150	480	-	12.994	13.144	1.949	1.972	14.943	15.116
4	Thực hiện nâng cấp, cập nhật hệ thống	Thiết bị	74.193	298	904	2.876	-	77.366	78.271	11.605	11.741	88.971	90.012
5	Kiểm tra vận hành thử sau nâng cấp	Thiết bị	12.464	50	39	523	1.250	14.286	14.326	2.143	2.149	16.429	16.474

2.3. Đơn giá duy trì, vận hành phần mềm hệ thống

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11 =5+6+7+8+9	12 =10*15%	13 =11*15%	14=10+12	15=11+13
I	KIỂM TRA, GIÁM SÁT HỆ THỐNG													
1	Kiểm tra các cổng kết nối của phần mềm, dịch vụ	Phần mềm	KK1	5.253.838	24.072	-	72.958	232.388	5.510.298	5.583.255	826.545	837.488	6.336.842	6.420.744
			KK2	6.580.302	30.090	-	91.197	290.485	6.900.876	6.992.074	1.035.131	1.048.811	7.936.008	8.040.885
			KK3	7.880.757	36.108	-	109.437	348.582	8.265.446	8.374.883	1.239.817	1.256.232	9.505.263	9.631.116
			KK4	9.857.449	45.134	-	136.796	435.727	10.338.310	10.475.106	1.550.747	1.571.266	11.889.057	12.046.372
			KK5	11.834.141	54.161	-	164.155	522.872	12.411.174	12.575.329	1.861.676	1.886.299	14.272.850	14.461.629
2	Kiểm tra các service của phần mềm, dịch vụ trên hệ điều hành máy chủ dịch vụ	Phần mềm	KK1	11.989.528	48.143	-	145.913	464.775	12.502.447	12.648.360	1.875.367	1.897.254	14.377.814	14.545.614
			KK2	14.986.910	60.179	-	182.392	580.969	15.628.059	15.810.450	2.344.209	2.371.568	17.972.267	18.182.018
			KK3	17.984.292	72.215	-	218.870	697.163	18.753.670	18.972.540	2.813.051	2.845.881	21.566.721	21.818.421
			KK4	22.495.204	90.269	-	273.587	871.454	23.456.926	23.730.514	3.518.539	3.559.577	26.975.465	27.290.091
			KK5	26.976.438	108.323	-	328.305	1.045.745	28.130.506	28.458.810	4.219.576	4.268.822	32.350.081	32.727.632
3	Kiểm tra các tính năng của phần mềm, dịch vụ	Phần mềm	KK1	1.424.498	5.720	-	17.336	55.244	1.485.463	1.502.799	222.819	225.420	1.708.282	1.728.219
			KK2	1.780.623	7.150	-	21.670	69.055	1.856.828	1.878.499	278.524	281.775	2.135.353	2.160.274
			KK3	2.136.748	8.580	-	26.004	82.867	2.228.194	2.254.199	334.229	338.130	2.562.423	2.592.328
			KK4	2.670.935	10.725	-	32.505	103.583	2.785.243	2.817.748	417.786	422.662	3.203.029	3.240.410
			KK5	3.205.121	12.870	-	39.007	124.300	3.342.291	3.381.298	501.344	507.195	3.843.635	3.888.492
4	Kiểm tra nhật ký logs hoạt động của phần mềm, dịch vụ	Phần mềm	KK1	4.510.912	18.054	218.000	54.718	174.290	4.921.256	4.975.974	738.188	746.396	5.659.444	5.722.370
			KK2	5.608.962	22.567	218.000	68.398	217.863	6.067.392	6.135.790	910.109	920.369	6.977.501	7.056.159

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11 =5+6+7+8+9	12 =10*15%	13 =11*15%	14=10+12	15=11+13
			KK3	6.736.690	27.080	218.000	82.078	261.436	7.243.206	7.325.284	1.086.481	1.098.793	8.329.687	8.424.076
			KK4	8.428.282	33.851	218.000	102.597	326.794	9.006.927	9.109.524	1.351.039	1.366.429	10.357.966	10.475.953
			KK5	10.119.874	40.621	218.000	123.116	392.153	10.770.648	10.893.764	1.615.597	1.634.065	12.386.245	12.527.829
II	GHI NHẬN SỰ CỐ													
1	Ghi nhận sự cố	Phần mềm	KK1	59.354	179	-	541	1.779	61.312	61.853	9.197	9.278	70.509	71.131
			KK2	59.354	223	-	677	2.224	61.801	62.478	9.270	9.372	71.071	71.850
			KK3	59.354	268	-	812	2.669	62.291	63.103	9.344	9.465	71.634	72.568
			KK4	89.031	335	-	1.015	3.336	92.702	93.717	13.905	14.058	106.607	107.775
			KK5	89.031	402	-	1.218	4.003	93.436	94.654	14.015	14.198	107.451	108.852
2	Xác minh sự cố	Phần mềm	KK1	189.066	715	-	1.113	3.720	193.501	194.614	29.025	29.192	222.526	223.806
			KK2	252.088	894	-	1.406	4.649	257.631	259.037	38.645	38.856	296.276	297.893
			KK3	315.110	1.073	-	1.687	5.579	321.762	323.449	48.264	48.517	370.026	371.966
			KK4	378.132	1.341	-	2.108	6.974	386.447	388.556	57.967	58.283	444.414	446.839
			KK5	441.154	1.609	-	2.530	8.369	451.132	453.662	67.670	68.049	518.802	521.712
3	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	52.018	179	2.180	541	1.779	56.156	56.697	8.423	8.505	64.579	65.202
			KK2	52.018	223	2.180	677	2.224	56.645	57.322	8.497	8.598	65.142	65.920
			KK3	52.018	268	2.180	812	2.669	57.135	57.947	8.570	8.692	65.705	66.639
			KK4	78.027	335	2.180	1.015	3.336	83.878	84.893	12.582	12.734	96.460	97.627
			KK5	78.027	402	2.180	1.218	4.003	84.612	85.830	12.692	12.875	97.304	98.705
III	PHÂN TÍCH SỰ CỐ													
1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	66.690	179	-	541	1.779	68.648	69.189	10.297	10.378	78.945	79.568
			KK2	66.690	223	-	677	2.224	69.137	69.814	10.371	10.472	79.508	80.286

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11 =5+6+7+8+9	12 =10*15%	13 =11*15%	14=10+12	15=11+13
			KK3	66.690	268	-	812	2.669	69.627	70.439	10.444	10.566	80.071	81.005
			KK4	100.035	335	-	1.015	3.336	103.706	104.721	15.556	15.708	119.262	120.429
			KK5	100.035	402	-	1.218	4.003	104.440	105.658	15.666	15.849	120.106	121.507
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố	Phần mềm	KK1	422.148	715	-	4.088	10.346	433.209	437.297	64.981	65.595	498.190	502.892
			KK2	562.864	894	-	5.110	12.933	576.690	581.801	86.504	87.270	663.194	669.071
			KK3	633.222	1.073	-	6.132	15.520	649.814	655.946	97.472	98.392	747.286	754.338
			KK4	773.937	1.341	-	7.665	19.400	794.678	802.343	119.202	120.351	913.879	922.695
			KK5	985.011	1.609	-	9.199	23.279	1.009.900	1.019.098	151.485	152.865	1.161.384	1.171.963
3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	KK1	200.070	669	2.180	2.168	6.948	209.867	212.035	31.480	31.805	241.347	243.840
			KK2	266.760	836	2.180	2.710	8.685	278.461	281.171	41.769	42.176	320.230	323.347
			KK3	300.105	1.003	2.180	3.252	10.422	313.710	316.963	47.057	47.544	360.767	364.507
			KK4	366.795	1.254	2.180	4.065	13.028	383.257	387.322	57.488	58.098	440.745	445.420
			KK5	466.830	1.505	2.180	4.879	15.633	486.148	491.027	72.922	73.654	559.070	564.681
IV	KHẮC PHỤC SỰ CỐ													
1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất	Phần mềm	KK1	211.074	358	-	1.083	3.390	214.822	215.904	32.223	32.386	247.045	248.290
			KK2	281.432	447	-	1.354	4.237	286.116	287.470	42.917	43.121	329.034	330.591
			KK3	351.790	537	-	1.624	5.085	357.411	359.036	53.612	53.855	411.023	412.891
			KK4	422.148	671	-	2.030	6.356	429.175	431.205	64.376	64.681	493.551	495.886
			KK5	492.506	805	-	2.437	7.627	500.938	503.374	75.141	75.506	576.079	578.881

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11 =5+6+7+8+9	12 =10*15%	13 =11*15%	14=10+12	15=11+13
2	Thực hiện giải pháp khắc phục	Phần mềm	KK1	100.035	358	-	2.043	5.089	105.482	107.525	15.822	16.129	121.304	123.653
			KK2	133.380	447	-	2.554	6.361	140.189	142.742	21.028	21.411	161.217	164.154
			KK3	166.725	537	-	3.064	7.634	174.895	177.960	26.234	26.694	201.130	204.654
			KK4	200.070	671	-	3.830	9.542	210.283	214.113	31.542	32.117	241.825	246.230
			KK5	233.415	805	-	4.597	11.450	245.670	250.267	36.851	37.540	282.521	287.807
3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục	Phần mềm	KK1	211.074	358	-	1.083	3.390	214.822	215.904	32.223	32.386	247.045	248.290
			KK2	281.432	447	-	1.354	4.237	286.116	287.470	42.917	43.121	329.034	330.591
			KK3	351.790	537	-	1.624	5.085	357.411	359.036	53.612	53.855	411.023	412.891
			KK4	422.148	671	-	2.030	6.356	429.175	431.205	64.376	64.681	493.551	495.886
			KK5	492.506	805	-	2.437	7.627	500.938	503.374	75.141	75.506	576.079	578.881
4	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	66.690	179	2.180	572	1.949	70.998	71.569	10.650	10.735	81.647	82.305
			KK2	66.690	223	2.180	729	2.436	71.530	72.258	10.729	10.839	82.259	83.097
			KK3	66.690	268	2.180	875	2.923	72.061	72.936	10.809	10.940	82.871	83.876
			KK4	100.035	335	2.180	1.093	3.654	106.204	107.297	15.931	16.095	122.135	123.392
			KK5	100.035	402	2.180	1.312	4.385	107.002	108.314	16.050	16.247	123.052	124.561
V	BÁO CÁO THỐNG KÊ, NHẬT KÝ													
1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành	Phần mềm	KK1	3.561.246	11.440	7.020	36.632	120.004	3.699.710	3.736.342	554.957	560.451	4.254.667	4.296.794
			KK2	3.561.246	14.300	7.020	45.790	150.005	3.732.571	3.778.361	559.886	566.754	4.292.457	4.345.116

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11 =5+6+7+8+9	12 =10*15%	13 =11*15%	14=10+12	15=11+13
	phần mềm hệ thống		KK3	3.561.246	17.160	7.020	54.948	180.006	3.765.432	3.820.380	564.815	573.057	4.330.247	4.393.438
			KK4	3.561.246	25.740	7.020	68.685	226.935	3.820.941	3.889.626	573.141	583.444	4.394.082	4.473.070
			KK5	3.561.246	46.332	7.020	82.422	279.259	3.893.857	3.976.279	584.079	596.442	4.477.935	4.572.721
VI	CẬP NHẬT													
1	Lập kế hoạch, thông báo cho các bộ phận liên quan	Phần mềm	KK1	59.354	238	-	724	2.316	61.908	62.632	9.286	9.395	71.195	72.027
			KK2	89.031	298	-	904	2.895	92.224	93.129	13.834	13.969	106.058	107.098
			KK3	89.031	358	-	1.085	3.474	92.863	93.948	13.929	14.092	106.792	108.040
			KK4	118.708	447	-	1.357	4.343	123.498	124.854	18.525	18.728	142.022	143.582
			KK5	148.385	536	-	1.628	5.211	154.133	155.761	23.120	23.364	177.252	179.125
2	Thực hiện sao lưu các dữ liệu cần thiết	Phần mềm	KK1	59.354	238	-	724	2.316	61.908	62.632	9.286	9.395	71.195	72.027
			KK2	89.031	298	-	904	2.895	92.224	93.129	13.834	13.969	106.058	107.098
			KK3	89.031	358	-	1.085	3.474	92.863	93.948	13.929	14.092	106.792	108.040
			KK4	118.708	447	-	1.357	4.343	123.498	124.854	18.525	18.728	142.022	143.582
			KK5	148.385	536	-	1.628	5.211	154.133	155.761	23.120	23.364	177.252	179.125
3	Tiến hành cập nhật dịch vụ	Phần mềm	KK1	118.708	477	-	1.445	4.632	123.817	125.262	18.573	18.789	142.389	144.051
			KK2	148.385	596	-	1.806	5.790	154.771	156.577	23.216	23.487	177.987	180.064
			KK3	178.062	715	-	2.167	6.948	185.725	187.892	27.859	28.184	213.584	216.076
			KK4	237.416	894	-	2.709	8.685	246.995	249.704	37.049	37.456	284.044	287.160

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
			KK5	267.093	1.073	-	3.251	10.422	278.588	281.839	41.788	42.276	320.376	324.114
4	Kiểm tra vận hành sau cập nhật	Phần mềm	KK1	118.708	477	1.170	1.445	4.632	124.987	126.432	18.748	18.965	143.735	145.396
			KK2	148.385	596	1.170	1.806	5.790	155.941	157.747	23.391	23.662	179.332	181.409
			KK3	178.062	715	1.170	2.167	6.948	186.895	189.062	28.034	28.359	214.930	217.422
			KK4	237.416	894	1.170	2.709	8.685	248.165	250.874	37.225	37.631	285.390	288.505
			KK5	267.093	1.073	1.170	3.251	10.422	279.758	283.009	41.964	42.451	321.722	325.460
VII	SAO LƯU													
1	Lập kế hoạch phương án sao lưu	Phần mềm	KK1	178.062	715	-	2.168	6.948	185.725	187.894	27.859	28.184	213.584	216.078
			KK2	237.416	894	-	2.710	8.685	246.995	249.706	37.049	37.456	284.044	287.161
			KK3	267.093	1.073	-	3.252	10.422	278.588	281.840	41.788	42.276	320.376	324.116
			KK4	326.448	1.341	-	4.065	13.028	340.816	344.881	51.122	51.732	391.938	396.613
			KK5	415.479	1.609	-	4.879	15.633	432.721	437.599	64.908	65.640	497.629	503.239
2	Kiểm tra, xác định các nội dung cần sao lưu	Phần mềm	KK1	356.125	1.430	-	4.334	13.726	371.281	375.615	55.692	56.342	426.973	431.957
			KK2	445.156	1.788	-	5.418	17.158	464.101	469.518	69.615	70.428	533.716	539.946
			KK3	534.187	2.145	-	6.501	20.589	556.921	563.422	83.538	84.513	640.459	647.936
			KK4	682.572	2.681	-	8.126	25.737	710.990	719.116	106.648	107.867	817.638	826.984
			KK5	801.280	3.218	-	9.752	30.884	835.382	845.133	125.307	126.770	960.689	971.903
3	Thực hiện sao lưu	Phần	KK1	356.125	1.430	-	4.334	13.726	371.281	375.615	55.692	56.342	426.973	431.957

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
		mềm	KK2	445.156	1.788	-	5.418	17.158	464.101	469.518	69.615	70.428	533.716	539.946
			KK3	534.187	2.145	-	6.501	20.589	556.921	563.422	83.538	84.513	640.459	647.936
			KK4	682.572	2.681	-	8.126	25.737	710.990	719.116	106.648	107.867	817.638	826.984
			KK5	801.280	3.218	-	9.752	30.884	835.382	845.133	125.307	126.770	960.689	971.903
4	Kiểm tra tính toán vẹn, đầy đủ của các bản sao lưu	Phần mềm	KK1	356.125	1.430	7.020	4.334	13.726	378.301	382.635	56.745	57.395	435.046	440.030
			KK2	445.156	1.788	7.020	5.418	17.158	471.121	476.538	70.668	71.481	541.789	548.019
			KK3	534.187	2.145	7.020	6.501	20.589	563.941	570.442	84.591	85.566	648.532	656.009
			KK4	682.572	2.681	7.020	8.126	25.737	718.010	726.136	107.701	108.920	825.711	835.057
			KK5	801.280	3.218	7.020	9.752	30.884	842.402	852.153	126.360	127.823	968.762	979.976
VIII	PHỤC HỒI													
1	Lập kế hoạch phương án phục hồi khôi phục dữ liệu	Phần mềm	KK1	89.031	358	-	1.083	3.390	92.779	93.862	13.917	14.079	106.696	107.941
			KK2	118.708	447	-	1.354	4.237	123.393	124.746	18.509	18.712	141.902	143.458
			KK3	148.385	779	-	1.624	5.085	154.249	155.873	23.137	23.381	177.386	179.254
			KK4	178.062	973	-	2.030	6.356	185.392	187.422	27.809	28.113	213.201	215.536
			KK5	207.739	1.168	-	2.437	7.627	216.535	218.971	32.480	32.846	249.015	251.817
2	Kiểm tra hệ thống	Phần mềm	KK1	89.031	519	-	1.083	3.390	92.940	94.023	13.941	14.103	106.881	108.127
			KK2	118.708	649	-	1.354	4.237	123.595	124.948	18.539	18.742	142.134	143.690
			KK3	148.385	779	-	1.624	5.085	154.249	155.873	23.137	23.381	177.386	179.254
			KK4	178.062	973	-	2.030	6.356	185.392	187.422	27.809	28.113	213.201	215.536

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
			KK5	207.739	1.168	-	2.437	7.627	216.535	218.971	32.480	32.846	249.015	251.817
3	Thực hiện phục hồi	Phần mềm	KK1	178.062	1.036	-	2.168	6.948	186.046	188.215	27.907	28.232	213.953	216.447
			KK2	237.416	1.295	-	2.710	8.685	247.397	250.107	37.109	37.516	284.506	287.623
			KK3	267.093	1.554	-	3.252	10.422	279.070	282.322	41.860	42.348	320.930	324.670
			KK4	326.448	1.943	-	4.065	13.028	341.418	345.483	51.213	51.823	392.631	397.306
			KK5	415.479	2.331	-	4.879	15.633	433.443	438.322	65.016	65.748	498.460	504.070
4	Kiểm tra hoạt động của dịch vụ sau khi thực hiện phục hồi	Phần mềm	KK1	178.062	1.036	1.010	2.168	6.948	187.056	189.225	28.058	28.384	215.115	217.608
			KK2	237.416	1.295	1.010	2.710	8.685	248.407	251.117	37.261	37.668	285.668	288.784
			KK3	267.093	1.554	1.010	3.252	10.422	280.080	283.332	42.012	42.500	322.092	325.832
			KK4	326.448	1.943	1.010	4.065	13.028	342.428	346.493	51.364	51.974	393.792	398.467
			KK5	415.479	2.331	1.010	4.879	15.633	434.453	439.332	65.168	65.900	499.621	505.231
IX	QUẢN LÝ THÔNG TIN, CẤU HÌNH													
1	Lập kế hoạch thực hiện	Phần mềm	KK1	252.088	691	-	1.445	4.632	257.411	258.856	38.612	38.828	296.023	297.684
			KK2	315.110	863	-	1.806	5.790	321.764	323.570	48.265	48.535	370.028	372.105
			KK3	378.132	1.036	-	2.167	6.948	386.116	388.284	57.917	58.243	444.034	446.526
			KK4	504.176	1.295	-	2.709	8.685	514.157	516.865	77.123	77.530	591.280	594.395
			KK5	567.198	1.554	-	3.251	10.422	579.175	582.425	86.876	87.364	666.051	669.789
2	Thực hiện cấu hình, thay đổi, cập nhật dữ liệu	Phần mềm	KK1	252.088	691	-	1.445	4.632	257.411	258.856	38.612	38.828	296.023	297.684
			KK2	315.110	863	-	1.806	5.790	321.764	323.570	48.265	48.535	370.028	372.105

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=11-8$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$
			KK3	378.132	1.036	-	2.167	6.948	386.116	388.284	57.917	58.243	444.034	446.526
			KK4	504.176	1.295	-	2.709	8.685	514.157	516.865	77.123	77.530	591.280	594.395
			KK5	567.198	1.554	-	3.251	10.422	579.175	582.425	86.876	87.364	666.051	669.789
3	Kiểm tra hoạt động phần mềm sau cấu hình, thay đổi	Phần mềm	KK1	504.176	1.382	1.170	2.889	9.264	515.992	518.881	77.399	77.832	593.391	596.714
			KK2	630.221	1.727	1.170	3.612	11.580	644.697	648.309	96.705	97.246	741.402	745.556
			KK3	756.265	2.072	1.170	4.334	13.896	773.403	777.737	116.010	116.661	889.413	894.398
			KK4	945.331	2.590	1.170	5.418	17.370	966.461	971.879	144.969	145.782	1.111.430	1.117.661
			KK5	1.134.397	3.108	1.170	6.501	20.844	1.159.519	1.166.021	173.928	174.903	1.333.447	1.340.924

3. Đơn giá kiểm tra nghiệm thu sản phẩm công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường

3.1. Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu phần mềm hỗ trợ việc quản lý khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=11-8$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$
I	TIẾP NHẬN HỒ SƠ, SẢN PHẨM													
1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	Hồ sơ	1-3	26.009	107	0,00	280	992	27.108	27.388	4.066	4.108	31.174	31.496

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11 =5+6+7+8+9	12 =10*15%	13 =11*15%	14 =10+12	15 =11+13
2	Kiểm tra số lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	Hồ sơ	1-3	39.014	160	0,00	421	1.489	40.663	41.084	6.099	6.163	46.762	47.247
II	KIỂM TRA XÁC ĐỊNH YÊU CẦU PHẦN MỀM													
1	Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước "Xác định yêu cầu" tại Quy trình trình phát triển phần mềm	THSD	1	11.871	43	0,00	113	398	12.311	12.425	1.847	1.864	14.158	14.288
			2	14.839	54	0,00	142	497	15.389	15.531	2.308	2.330	17.698	17.860
			3	19.290	70	0,00	184	646	20.006	20.190	3.001	3.028	23.007	23.218
2	Kiểm tra quy trình nghiệp vụ	THSD	1	11.871	43	0,00	113	398	12.311	12.425	1.847	1.864	14.158	14.288
			2	14.839	54	0,00	142	497	15.389	15.531	2.308	2.330	17.698	17.860
			3	19.290	70	0,00	184	646	20.006	20.190	3.001	3.028	23.007	23.218
3	Kiểm tra yêu cầu chức năng của người dùng	THSD	1	4.748	17	0,00	46	160	4.925	4.971	739	746	5.664	5.717
			2	5.935	22	0,00	57	200	6.157	6.214	923	932	7.080	7.146
			3	7.716	28	0,00	74	260	8.004	8.078	1.201	1.212	9.204	9.290
III	KIỂM TRA PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ PHẦN MỀM													
1	Kiểm tra quy trình nghiệp vụ được tin học hóa	THSD	1	26.676	85	0,00	224	794	27.555	27.779	4.133	4.167	31.688	31.946
			2	33.345	107	0,00	280	992	34.444	34.724	5.167	5.209	39.610	39.932
			3	43.349	139	0,00	364	1.289	44.777	45.141	6.717	6.771	51.493	51.912

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=11-8$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$
2	Kiểm tra danh sách chức năng hệ thống	THSD	1	13.338	43	0,00	113	398	13.779	13.892	2.067	2.084	15.845	15.976
			2	16.673	54	0,00	142	497	17.223	17.365	2.583	2.605	19.807	19.969
			3	21.674	70	0,00	184	646	22.390	22.574	3.359	3.386	25.749	25.960
3	Kiểm tra danh sách đối tượng quản lý và thông tin chi tiết	ĐTQL	1	13.338	43	0,00	113	398	13.779	13.892	2.067	2.084	15.845	15.976
			2	16.673	54	0,00	142	497	17.223	17.365	2.583	2.605	19.807	19.969
			3	21.674	70	0,00	184	646	22.390	22.574	3.359	3.386	25.749	25.960
4	Kiểm tra kiến trúc phần mềm	THSD	1	44.416	128	0,00	337	1.191	45.735	46.072	6.860	6.911	52.595	52.983
			2	55.519	160	0,00	421	1.489	57.169	57.590	8.575	8.639	65.744	66.229
			3	72.175	208	0,00	548	1.936	74.319	74.867	11.148	11.230	85.467	86.097
5	Kiểm tra thuyết minh biểu đồ trường hợp sử dụng	THSD	1	26.676	85	0,00	224	794	27.555	27.779	4.133	4.167	31.688	31.946
			2	33.345	107	0,00	280	992	34.444	34.724	5.167	5.209	39.610	39.932
			3	43.349	139	0,00	364	1.289	44.777	45.141	6.717	6.771	51.493	51.912
6	Kiểm tra thuyết minh biểu đồ tuần tự	THSD	1	26.676	85	0,00	224	794	27.555	27.779	4.133	4.167	31.688	31.946
			2	33.345	107	0,00	280	992	34.444	34.724	5.167	5.209	39.610	39.932
			3	43.349	139	0,00	364	1.289	44.777	45.141	6.717	6.771	51.493	51.912
7	Kiểm tra thuyết minh biểu đồ lớp	THSD	1	26.676	85	0,00	224	794	27.555	27.779	4.133	4.167	31.688	31.946
			2	33.345	107	0,00	280	992	34.444	34.724	5.167	5.209	39.610	39.932
			3	43.349	139	0,00	364	1.289	44.777	45.141	6.717	6.771	51.493	51.912

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11 =5+6+7+8+9	12 =10*15%	13 =11*15%	14 =10+12	15 =11+13
8	Kiểm tra thiết kế mô hình dữ liệu	ĐTLQ	1	26.676	85	0,00	224	794	27.555	27.779	4.133	4.167	31.688	31.946
			2	33.345	107	0,00	280	992	34.444	34.724	5.167	5.209	39.610	39.932
			3	43.349	139	0,00	364	1.289	44.777	45.141	6.717	6.771	51.493	51.912
9	Kiểm tra thiết kế giao diện phần mềm	THSD	1	18.993	69	0,00	181	634	19.696	19.876	2.954	2.981	22.650	22.858
			2	23.742	86	0,00	226	792	24.620	24.845	3.693	3.727	28.313	28.572
			3	30.864	111	0,00	294	1.030	32.006	32.299	4.801	4.845	36.806	37.144
IV	KIỂM TRA CHỨC NĂNG PHẦN MỀM													
1	Kiểm tra sản phẩm báo cáo về quy tắc lập trình	THSD	1	11.871	34		89	318	12.223	12.312	1.833	1.847	14.056	14.158
			2	11.871	43	0,00	111	397	12.311	12.422	1.847	1.863	14.157	14.285
			3	11.871	55		145	516	12.442	12.587	1.866	1.888	14.309	14.475
2	Kiểm tra sản phẩm báo cáo kiểm tra các thành phần của hệ thống	THSD	1	11.871	34		89	318	12.223	12.312	1.833	1.847	14.056	14.158
			2	11.871	43	0,00	111	397	12.311	12.422	1.847	1.863	14.157	14.285
			3	11.871	55		145	516	12.442	12.587	1.866	1.888	14.309	14.475
3	Kiểm tra sản phẩm báo cáo kiểm tra toàn bộ hệ thống	THSD	1	11.871	34		89	318	12.223	12.312	1.833	1.847	14.056	14.158
			2	11.871	43	0,00	111	397	12.311	12.422	1.847	1.863	14.157	14.285
			3	11.871	55		145	516	12.442	12.587	1.866	1.888	14.309	14.475
4	Kiểm tra các chức năng phần mềm	THSD	1	80.028	257	0,00	674	2.382	82.667	83.341	12.400	12.501	95.067	95.842
			2	100.035	321	0,00	843	2.978	103.334	104.176	15.500	15.626	118.834	119.803
			3	130.046	417	0,00	1.096	3.871	134.334	135.429	20.150	20.314	154.484	155.744

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11 =5+6+7+8+9	12 =10*15%	13 =11*15%	14 =10+12	15 =11+13
V	KIỂM TRA BỘ CÀI ĐẶT, TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH, SỬ DỤNG PHẦN MỀM													
1	Kiểm tra bộ cài đặt ứng dụng	THSD	1	0	26		67	238	264	331	40	50	303	381
			2	7.803	32	0,00	84	297	8.132	8.216	1.220	1.232	9.352	9.449
			3	0	42		110	387	428	538	64	81	493	619
2	Kiểm tra hướng dẫn cài đặt, sử dụng	THSD	1	6.242	35	0,00	67	238	6.516	6.583	977	987	7.493	7.570
			2	7.803	44	0,00	84	297	8.144	8.229	1.222	1.234	9.366	9.463
			3	10.144	58	0,00	110	387	10.588	10.697	1.588	1.605	12.176	12.302
VI	LẬP HỒ SƠ KIỂM TRA, NGHIỆM THU													
1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công	Hồ sơ	1-3	78.027	538	73.500	989	3.354	155.419	156.408	23.313	23.461	178.732	179.869
2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	1-3	52.018	287	77.750	658	2.234	132.289	132.947	19.843	19.942	152.133	152.890

3.2. Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường

STT	Nội dung	Đơn	Khó	Chi	Chi	Chi	Chi	Chi	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
-----	----------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-------------------	-------------------	------------------

		vị tính	khẩn	phí LĐKT	phí dụng cụ	phí vật liệu	phí thiết bị	phí năng lượng	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
I	TIẾP NHẬN HỒ SƠ, SẢN PHẨM													
1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	Hồ sơ	1-3	26.009	107	0,00	280	992	27.108	27.388	4.066	4.108	31.174	31.496
2	Kiểm tra số lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	Hồ sơ	1-3	39.014	160	0,00	421	1.489	40.663	41.084	6.099	6.163	46.762	47.247
II	KIỂM TRA CÁC SẢN PHẨM DUY TRÌ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG PHẦN MỀM VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG													
II.1	Kiểm tra việc kiểm tra, giám sát hệ thống													
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1	4.748	17	0,00	45	159	4.924	4.969	739	745	5.663	5.715
			2	5.935	21	0,00	56	198	6.155	6.211	923	932	7.078	7.143
			3	7.716	28	0,00	73	258	8.002	8.075	1.200	1.211	9.202	9.286
II.2	Kiểm tra việc ghi nhận sự cố													
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1	2.374	9	0,00	22	79	2.462	2.484	369	373	2.831	2.857
			2	2.968	11	0,00	28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
			3	3.858	14	0,00	36	129	4.001	4.037	600	606	4.601	4.643
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	1	2.374	9	0,00	22	79	2.462	2.484	369	373	2.831	2.857
			2	2.968	11	0,00	28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
			3	3.858	14	0,00	36	129	4.001	4.037	600	606	4.601	4.643
II.3	Kiểm tra việc phân tích sự cố													

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
1	Kiểm tra báo cáo phân tích và đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	1	4.748	17	0,00	45	159	4.924	4.969	739	745	5.663	5.715
			2	5.935	21	0,00	56	198	6.155	6.211	923	932	7.078	7.143
			3	7.716	28	0,00	73	258	8.002	8.075	1.200	1.211	9.202	9.286
II.4	Kiểm tra việc khắc phục sự cố													
1	Kiểm tra báo cáo khắc phục sự cố	Phần mềm	1	2.374	9	0,00	22	79	2.462	2.484	369	373	2.831	2.857
			2	2.968	11	0,00	28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
			3	3.858	14	0,00	36	129	4.001	4.037	600	606	4.601	4.643
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	1	2.374	9	0,00	22	79	2.462	2.484	369	373	2.831	2.857
			2	2.968	11	0,00	28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
			3	3.858	14	0,00	36	129	4.001	4.037	600	606	4.601	4.643
II.5	Kiểm tra việc sao lưu phục hồi hệ thống													
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1	2.374	9	0,00	22	79	2.462	2.484	369	373	2.831	2.857
			2	2.968	11	0,00	28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
			3	3.858	14	0,00	36	129	4.001	4.037	600	606	4.601	4.643
2	Kiểm tra báo cáo phục hồi hệ thống	Phần mềm	1	2.374	9	0,00	22	79	2.462	2.484	369	373	2.831	2.857
			2	2.968	11	0,00	28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
			3	3.858	14	0,00	36	129	4.001	4.037	600	606	4.601	4.643

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
II.6	Kiểm tra việc cài đặt vá lỗi													
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1	2.374	9	0,00	22	79	2.462	2.484	369	373	2.831	2.857
			2	2.968	11	0,00	28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
			3	3.858	14	0,00	36	129	4.001	4.037	600	606	4.601	4.643
2	Kiểm tra báo cáo nâng cấp hệ thống	Phần mềm	1	2.374	9	0,00	22	79	2.462	2.484	369	373	2.831	2.857
			2	2.968	11	0,00	28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
			3	3.858	14	0,00	36	129	4.001	4.037	600	606	4.601	4.643
II.7	Kiểm tra việc hỗ trợ người dùng													
1	Kiểm tra nhật ký hỗ trợ người dùng	Người dùng	1	890	3	0,00	9	32	925	934	139	140	1.064	1.075
			2	1.187	4	0,00	11	40	1.231	1.242	185	186	1.416	1.429
			3	1.484	6	0,00	14	52	1.541	1.555	231	233	1.772	1.789
III	LẬP HỒ SƠ KIỂM TRA, NGHIỆM THU													
1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công	Hồ sơ	1-3	78.027	538	73.500	989	3.354	155.419	156.408	23.313	23.461	178.732	179.869
2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	1-3	52.018	287	77.750	658	2.234	132.289	132.947	19.843	19.942	152.133	152.890

3.3. Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
								Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10-8	10 =4+5+6+7+8	11 =9*15%	12 =10*15%	13=9+11	14 =10+12
I	TIẾP NHẬN HỒ SƠ, SẢN PHẨM												
1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	Hồ sơ	26.009	107		280	992	27.108	27.388	4.066	4.108	31.174	31.496
2	Kiểm tra khối lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	Hồ sơ	39.014	160		421	1.489	40.663	41.084	6.099	6.163	46.762	47.247
II	KIỂM TRA CÁC SẢN PHẨM DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN CỨNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN												
II.1	Kiểm tra việc kiểm tra giám sát hệ thống												
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Thiết bị	17.806	64		144	595	18.466	18.610	2.770	2.791	21.236	21.401
II.2	Kiểm tra việc ghi nhận sự cố												
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Thiết bị	8.903	32		84	298	9.233	9.317	1.385	1.398	10.618	10.715
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Thiết bị	8.903	32		84	298	9.233	9.317	1.385	1.398	10.618	10.715
II.3	Kiểm tra việc phân tích sự cố												

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
								Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10-8	10 =4+5+6+7+8	11 =9*15%	12 =10*15%	13=9+11	14 =10+12
1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công	Hồ sơ	78.027	538	73.500	989	3.354	155.419	156.408	23.313	23.461	178.732	179.869
2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	52.018	287	77.750	658	2.234	132.289	132.947	19.843	19.942	152.133	152.890

3.4. Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành phần mềm hệ thống

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11 =5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
I	TIẾP NHẬN HỒ SƠ, SẢN PHẨM													
1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	Hồ sơ	1-3	26.009	107		280	992	27.108	27.388	4.066	4.108	31.174	31.496
2	Kiểm tra số lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	Hồ sơ	1-3	39.014	160		421	1.489	40.663	41.084	6.099	6.163	46.762	47.247
II	KIỂM TRA CÁC SẢN PHẨM DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỆ THỐNG													

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=11-8$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$
II.1	Kiểm tra việc kiểm tra, giám sát hệ thống													
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1-3	5.935	21		56	198	6.155	6.211	923	932	7.078	7.143
II.2	Kiểm tra việc ghi nhận sự cố													
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1-3	2.968	11		28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	1-3	2.968	11		28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
II.3	Kiểm tra việc phân tích sự cố													
1	Kiểm tra báo cáo phân tích và đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	1-3	5.935	21		56	198	6.155	6.211	923	932	7.078	7.143
II.4	Kiểm tra việc khắc phục sự cố													
1	Kiểm tra báo cáo khắc phục sự cố	Phần mềm	1-3	2.968	11		28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	1-3	2.968	11		28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
II.5	Kiểm tra việc cập nhật phần mềm													
1	Kiểm tra báo cáo cập nhật	Phần mềm	1-3	5.935	21		56	198	6.155	6.211	923	932	7.078	7.143

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=11-8$	$11=5+6+7+8+9$	$12=10*15\%$	$13=11*15\%$	$14=10+12$	$15=11+13$
II.6	Kiểm tra việc sao lưu, phục hồi hệ thống													
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1-3	2.968	11		28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
2	Kiểm tra báo cáo phục hồi hệ thống	Phần mềm	1-3	2.968	11		28	99	3.078	3.106	462	466	3.539	3.571
II.7	Kiểm tra việc quản lý thông tin cấu hình													
1	Kiểm tra nhật ký quản lý thông tin	Phần mềm	1-3	11.871	43		11	397	12.311	12.322	1.847	1.848	14.157	14.170
III	LẬP HỒ SƠ KIỂM TRA, NGHIỆM THU													
1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công	Hồ sơ	1-3	78.027	538	73.500	989	3.354	155.419	156.408	23.313	23.461	178.732	179.869
2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	1-3	52.018	287	77.750	658	2.234	132.289	132.947	19.843	19.942	152.133	152.890

QUY ĐỊNH VIẾT TẮT

STT	Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
1	Trường hợp sử dụng	THSD
2	Đối tượng quản lý	ĐTQL
3	Loại khó khăn	KK
4	Loại khó khăn 1	KK1
5	Loại khó khăn 2	KK2
6	Loại khó khăn 3	KK3
7	Loại khó khăn 4	KK4
8	Loại khó khăn 5	KK5